TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – TP.HCM** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **1797**/2026/QĐST-HNGĐ	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
****

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 396 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1489/2026/TLST-VHNGĐ ngày 10/9/2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Người yêu cầu: Bà **Nguyễn Thị Tuyết H**, sinh ngày: 15/12/1983; CCCD: 079183041050; Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: B8/204C ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người yêu cầu: Ông **Trần Trí D**, sinh ngày: 09/02/1982; CCCD: 079082032284; Nơi thường trú: 2 N, Khu phố A, Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: Nhà trọ H1, ấp B. Xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc các đương sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn được thể hiện tại Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 11 tháng 9 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

[2] Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 11 tháng 9 năm 2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D thuận tình ly hôn với nhau.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn 115 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 31/8/2006 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D xác nhận chung sống có 02 con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 01/5/2005 (giới tính nữ), đã thành niên và Trần Bảo C, sinh ngày 17/10/2008 (giới tính nữ). Hiện cháu Trần Bảo C đang do bà Nguyễn Thị Tuyết H trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D thỏa thuận thống nhất giao con chung tên Trần Bảo C cho bà Nguyễn Thị Tuyết H tiếp tục nuôi dưỡng, các bên tự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Trí D có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung và các vấn đề khác: Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.5 Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013630 ngày 08/9/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Trí D đã nộp đầy đủ lệ phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 34 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND TP . HCM (1);
- VKSND KV10-TP . HCM (2);
- THADS TP . HCM (1);
- UBND Phường Chợ Quán – TP . HCM (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (2).

THẨM PHÁN

Trần Thị Hồng Cẩm